

**DANH SÁCH SINH VIÊN HỌC BỔ SUNG 150 TÍN CHỈ  
DỰ KIẾN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP KỸ SƯ ĐỢT THÁNG 9 NĂM 2022**

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	1600416	Nguyễn Hoàng	Bá	Nam	08/7/1998	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.24	Trung bình
2	1700035	NGUYỄN PHÚ	CƯỜNG	Nam	31/05/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.81	Khá
3	1700407	NGUYỄN TẤN	CƯỜNG	Nam	04/4/1999	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.65	Khá
4	1700379	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	Nam	14/09/1999	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.72	Khá
5	1700317	NGUYỄN VĂN HỮU	DIỆN	Nam	28/11/1999	Tỉnh Tiền Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.59	Khá
6	1600530	Phạm Thành	Đô	Nam	17/07/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.84	Khá
7	1700151	VÕ TRƯỜNG	GIANG	Nam	26/09/1999	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	3.19	Khá
8	1700472	TRẦN THANH	HẢI	Nam	26/04/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.73	Khá
9	1700612	HUỲNH TRUNG	HẬU	Nam	16/06/1996	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	3.06	Khá
10	1600061	Phan Phúc	Hậu	Nam	30/07/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	3.65	Xuất sắc
11	1700635	Dương Huỳnh Hồng	Hiệu	Nam	12/6/1999	Tỉnh Tiền Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.38	Trung bình
12	1700122	TRẦN HOÀNG	HUY	Nam	25/11/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.77	Khá
13	1600364	Lưu Quốc	Khang	Nam	08/12/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	152	2.49	Trung bình
14	1600470	Vũ Trung	Kiên	Nam	09/04/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.48	Trung bình
15	1600104	Trần Thành	Lợi	Nam	02/03/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.31	Trung bình
16	1700534	NGUYỄN MINH	PHƯỚC	Nam	06/05/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	3.00	Khá
17	1700696	Huỳnh Lê Anh	Quý	Nam	05/12/1999	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.54	Khá
18	1700181	DƯƠNG HỮU	TÀI	Nam	13/08/1999	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.71	Khá
19	1600028	Đình Hoài	Tân	Nam	03/03/1998	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.66	Khá
20	1600037	Lê Phước	Thái	Nam	29/05/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.76	Khá
21	1600074	Trần Quang	Thái	Nam	10/5/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.46	Trung bình
22	1600418	Võ Phước	Thiện	Nam	03/10/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.60	Khá
23	1600032	Lâm Gia Trường	Thịnh	Nam	01/01/1998	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	153	2.65	Khá
24	1700068	ĐẶNG TRƯỜNG	THÔNG	Nam	23/02/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.59	Khá
25	1600367	Nguyễn Chí	Tính	Nam	16/10/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.75	Khá
26	1700582	LÊ TRUNG	TRƯỜNG	Nam	11/09/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.78	Khá
27	1600102	Lê Phúc	Vinh	Nam	12/07/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.65	Khá
28	1600475	Phùng Văn	Vũ	Nam	24/03/1998	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	152	2.78	Khá
29	1700222	HỒ TUẤN	KIỆT	Nam	13/12/1996	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.43	Trung bình
30	1700370	TRẦN TRUNG	TÍN	Nam	19/02/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.48	Trung bình
31	1700269	CAO ĐỨC	TOÀN	Nam	28/11/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.40	Trung bình
32	1600240	Nguyễn Thái	Bình	Nam	22/06/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.82	Khá
33	1600518	Đặng Duy	Chinh	Nam	26/08/1998	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.01	Khá
34	1600164	Nguyễn Văn	Có	Nam	16/02/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.30	Giỏi
35	1500109	HUỲNH THÁI	CƯỜNG	Nam	02/01/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	152	2.63	Khá
36	1700124	DƯƠNG THÀNH	ĐẠT	Nam	5/1/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.85	Khá
37	1700343	NGUYỄN MINH	ĐẠT	Nam	01/09/1999	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.58	Khá
38	1700121	NGUYỄN THANH	DIỄN	Nam	01/10/1999	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.22	Giỏi

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
39	1700024	PHẠM THÁI	ĐIỀN	Nam	26/12/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.83	Khá
40	1600369	Đình Huỳnh	ĐỨC	Nam	18/10/1998	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.83	Khá
41	1700497	MAI HỮU	ĐỨC	Nam	10/6/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.69	Khá
42	1700686	Đặng Hoàng	Duy	Nam	19/05/1999	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.42	Trung bình
43	1700069	MAI THANH	DUY	Nam	28/10/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.36	Trung bình
44	1700289	NGUYỄN ĐẶNG ANH	DUY	Nam	25/03/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.82	Khá
45	1700431	NGUYỄN THANH	HIỀN	Nam	13/02/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.31	Giỏi
46	1700468	ĐẶNG TRUNG	HIẾU	Nam	12/08/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.98	Khá
47	1700166	NGUYỄN MINH	HIẾU	Nam	20/10/1999	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.77	Khá
48	1700556	NGUYỄN NGỌC	HIẾU	Nam	26/05/1999	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.64	Khá
49	1501144	PHAN LÊ TRỌNG	HIẾU	Nam	29/03/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	152	2.37	Trung bình
50	1700499	TRẦN MINH	HIẾU	Nam	10/12/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.87	Khá
51	1700179	PHẠM CÔNG	HIẾU	Nam	27/7/1999	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.18	Trung bình
52	1700224	NGUYỄN ĐĂNG	HỒ	Nam	11/6/1999	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.27	Trung bình
53	1600217	Hà Minh	Huân	Nam	06/01/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.02	Khá
54	1700155	LÊ MINH	KHA	Nam	10/04/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.09	Khá
55	1600053	Tiêu Hoàng Đăng	Khoa	Nam	17/04/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.78	Khá
56	1700321	NGUYỄN PHƯỚC	LÂM	Nam	25/8/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.25	Trung bình
57	1700241	NGUYỄN VĂN	LÀNH	Nam	03/6/1999	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.55	Khá
58	1700043	TRƯƠNG KHÁNH	LINH	Nam	29/08/1999	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.26	Giỏi
59	1700332	LÊ HỮU	LỘC	Nam	20/8/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.56	Khá
60	1700243	NGÕ ĐẠI	LỢI	Nam	08/5/1999	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.26	Trung bình
61	1700071	VÕ KHÁNH	LUÂN	Nam	06/11/1999	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.81	Khá
62	1600533	Hà Đức	Mạnh	Nam	07/10/1998	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.68	Khá
63	1600014	Cao Phát	Nghĩa	Nam	16/05/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.45	Trung bình
64	1700360	NGUYỄN VĂN	NGHIÊM	Nam	06/11/1999	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.97	Khá
65	1700088	VÕ PHẠM VINH	NGHIÊM	Nam	15/8/1999	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.86	Khá
66	1700333	CAO HOÀI	NGỌC	Nam	26/06/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.63	Khá
67	1700185	LÊ TRƯƠNG MINH	NGỌC	Nam	29/7/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.21	Trung bình
68	1600285	Ngô Trung	Nguyên	Nam	20/05/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.00	Khá
69	1700621	Phan Võ Phước	Nguyên	Nam	18/07/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.72	Khá
70	1600282	Lê Hoàng	Nguyễn	Nam	12/12/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.52	Khá
71	1600176	Nguyễn Minh	Nhật	Nam	24/07/1998	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.01	Khá
72	1600207	Trần Văn	Nhật	Nam	17/11/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.75	Khá
73	1700026	NGUYỄN TẤN	PHÁT	Nam	01/07/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.16	Khá
74	1700394	PHAN THANH	PHÔNG	Nam	07/6/1999	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.28	Trung bình
75	1700125	LÊ NGUYỄN THIÊN	PHÚ	Nam	23/5/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.40	Trung bình
76	1700659	Nguyễn Hữu Thiên	Phúc	Nam	22/3/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.43	Trung bình
77	1700086	NGUYỄN THANH	PHÚC	Nam	04/04/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.67	Khá
78	1700275	THẠCH THỊ THÚY	QUANH	Nữ	01/12/1999	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.14	Khá
79	1700617	Nguyễn Tấn	Sang	Nam	24/8/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.38	Trung bình
80	1600356	Nguyễn Chí	Tâm	Nam	09/04/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.77	Khá
81	1600177	Đặng Hoài	Thanh	Nam	15/08/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.66	Khá
82	1600114	Nguyễn Văn	Thanh	Nam	08/01/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.67	Khá
83	1700002	NGUYỄN THIỆU	THIÊN	Nam	17/11/1999	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.45	Trung bình
84	1700344	LÊ PHẠM ANH	THIỆT	Nam	26/6/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.30	Trung bình
85	1600238	Võ Minh	Tiến	Nam	31/01/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.89	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
86	1700282	TRẦN MINH	TRÍ	Nam	25/06/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.44	Trung bình
87	1700420	NGUYỄN NHỰT	TRƯỜNG	Nam	01/11/1999	Tỉnh Tiền Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.72	Khá
88	1600059	Võ Anh	Tuân	Nam	22/02/1996	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.82	Khá
89	1600342	Ngô Quan	Vinh	Nam	25/05/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.75	Khá
90	1700383	NGUYỄN TRẦN THỊ MỸ	XUÂN	Nữ	06/10/1999	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	178	3.46	Giỏi
91	1600130	Phạm Minh	Kha	Nam	28/08/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.52	Khá
92	1700200	PHẠM ANH	KHÔI	Nam	12/4/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	3.05	Khá
93	1400070	Mã Chí	Lĩnh	Nam	27/02/1995	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.68	Khá
94	1700430	NGUYỄN THÁI THÀNH	LỘC	Nam	23/11/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.92	Khá
95	1700284	TRẦN MINH	PHÁT	Nam	24/10/1999	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.68	Khá
96	1700281	PHÙNG THANH	SANG	Nam	22/11/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	3.28	Giỏi
97	1700077	VÕ HỒNG	SƠN	Nam	09/08/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	3.32	Giỏi
98	1700588	NGUYỄN HỮU	TRÍ	Nam	22/02/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.79	Khá
99	1600322	Trần Tấn	Lộc	Nam	10/11/1998	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	150	2.31	Trung bình
100	1700362	NGUYỄN THIÊN	NHƠN	Nam	09/12/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	150	2.56	Khá
101	1700336	NGUYỄN Y	SẾ	Nam	01/7/1999	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thực phẩm	150	2.55	Khá
102	1700260	PHẠM NGỌC	TRẦN	Nữ	27/01/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.92	Khá
103	1700529	NGUYỄN TRƯỜNG	VŨ	Nam	18/3/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	2.96	Khá
104	1600304	Trần Như	Ý	Nữ	25/3/1998	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	150	2.69	Khá
105	1400136	Nguyễn Thanh	Hoàng	Nam	20/08/1996	Tỉnh Đồng Tháp	Hệ thống thông tin	150	2.78	Khá
106	1600016	Phạm Thị Tố	Nguyên	Nữ	10/05/1998	Tỉnh Trà Vinh	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	3.26	Giỏi
107	1700506	NGUYỄN PHÚ TRƯỜNG	DUY	Nam	05/12/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	151	2.65	Khá
108	1600381	Võ Khánh	Duy	Nam	24/3/1998	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	151	2.46	Trung bình
109	1700314	DƯƠNG THANH	HOÀI	Nam	15/04/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	151	3.07	Khá
110	1700015	NGUYỄN ĐỊNH	HƯƠNG	Nam	14/4/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	152	2.64	Khá
111	1700075	TRẦN HUỖNH MINH	HUY	Nam	22/6/1999	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	151	2.63	Khá
112	1700549	NGUYỄN QUANG THÁI	TÀI	Nam	01/9/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật phần mềm	150	3.03	Khá
113	1700230	LÊ PHÚC	HẬU	Nam	14/5/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	3.28	Giỏi
114	1700165	HUỖNH GIA	KHANG	Nam	20/9/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	2.66	Khá
115	1700120	NGUYỄN THÁI NGỌC	LÀNH	Nữ	04/08/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	3.48	Giỏi
116	1700550	MẠCH TRẦN YẾN	MY	Nữ	27/04/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	3.27	Giỏi
117	1700196	NGUYỄN VIỆC	THUY	Nữ	01/01/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	2.82	Khá
118	1700038	NGUYỄN THỊ	VUI	Nữ	15/7/1999	Tỉnh Kiên Giang	Quản lý công nghiệp	150	3.49	Giỏi
119	1700204	TRƯỜNG HUỖNH THÀNH	ĐẠT	Nam	29/5/1999	Tỉnh Trà Vinh	Quản lý xây dựng	150	2.83	Khá
120	1700492	HUỖNH VĂN	HẢO	Nam	20/07/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	3.00	Khá
121	1700214	PHAN TRÚC	HẬU	Nữ	06/11/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.82	Khá

## DANH SÁCH SINH VIÊN BỔ SUNG NGÀY 28.9.2022

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	1700078	VÕ NHẬT	ANH	Nam	13/4/1999	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.79	Khá
2	1600202	Đào Trọng	Bảo	Nam	27/01/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.57	Khá
3	1700366	TÀNG VĂN	BẢO	Nam	01/3/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.26	Trung bình
4	1700503	LÊ VĂN	BƯỜNG	Nam	20/11/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.94	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
5	1600040	Hồ Trần	Chiến	Nam	22/02/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.29	Trung bình
6	1700052	LÊ TÚ	CÔNG	Nam	23/6/1998	Tỉnh Nam Định	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.96	Khá
7	1700331	HUYNH CHÍ	CƯỜNG	Nam	01/01/1996	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.64	Khá
8	1700162	LÊ QUỐC	CƯỜNG	Nam	20/6/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.17	Khá
9	1700305	PHẠM TÂN	CƯỜNG	Nam	23/8/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.61	Khá
10	1600288	Trần Duy	Cường	Nam	29/04/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.59	Khá
11	1600096	Đặng Văn	Đảm	Nam	02/03/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.68	Khá
12	1700652	Huỳnh Vũ	Đang	Nam	26/07/1998	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.56	Khá
13	1600204	Phạm Công	Danh	Nam	15/9/1998	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.31	Trung bình
14	1600279	Nguyễn Vũ Phát	Đạt	Nam	27/07/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.44	Trung bình
15	1600069	Trần Tấn	Đạt	Nam	24/04/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.39	Trung bình
16	1600376	Trương Công	Định	Nam	15/10/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.93	Khá
17	1500219	HUYNH THỊ HẠNH	DUNG	Nữ	04/10/1997	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	151	2.43	Trung bình
18	1700557	NGUYỄN TÂN	DŨNG	Nam	11/10/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	2.87	Khá
19	1600492	Trần Khánh	Dũng	Nam	30/10/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.58	Khá
20	1600103	Nguyễn Nam	Dương	Nam	30/09/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.48	Trung bình
21	1600234	Nguyễn Văn	Đương	Nam	21/02/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.68	Khá
22	1600125	Lê Khánh	Duy	Nam	29/12/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.27	Trung bình
23	1500933	LÊ NHẬT	EM	Nam	06/12/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.19	Khá
24	1700180	PHẠM HOÀNG	HÀN	Nam	6/8/1999	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.84	Khá
25	1700161	LÊ PHÚ	HÀO	Nam	08/5/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.44	Trung bình
26	1700493	PHẠM HỮU	HẬU	Nam	04/11/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.30	Giỏi
27	1700135	TRẦN MINH	HIẾU	Nam	10/9/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.93	Khá
28	1700404	VÕ CHÍ	HIẾU	Nam	29/5/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.42	Trung bình
29	1700413	ĐINH VIỆT ĐÌNH	HUY	Nam	15/6/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	151	2.76	Khá
30	1600397	Huỳnh Nhật	Huy	Nam	30/01/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	2.35	Trung bình
31	1600004	Thái Hoàng	Huy	Nam	04/12/1996	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	155	2.89	Khá
32	1700678	Đặng Vĩ	Khang	Nam	15/7/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.47	Trung bình
33	1600174	Nguyễn Hữu	Khang	Nam	01/04/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.51	Khá
34	1600495	Nguyễn Duy	Khánh	Nam	20/06/1997	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.42	Trung bình
35	1500235	TRỊNH TRỌNG	KHIÊM	Nam	11/01/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	151	2.69	Khá
36	1600438	Văn Trọng	Kiên	Nam	25/10/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.90	Khá
37	1700694	Nguyễn Văn	Lành	Nam	30/11/1999	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.60	Khá
38	1600535	Bates Phước	Lộc	Nam	05/03/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.69	Khá
39	1600124	Hồ Bá	Lộc	Nam	22/02/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.66	Khá
40	1600184	Nguyễn Vũ	Luân	Nam	20/04/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.03	Khá
41	1700390	VƯƠNG VĂN	LUẬN	Nam	06/09/1997	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.88	Khá
42	1700022	NGUYỄN VÕ TRƯỜNG	NAM	Nam	02/08/1999	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.14	Khá
43	1700337	NGUYỄN HỮU	NGHI	Nam	19/9/1999	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.73	Khá
44	1700070	ĐOÀN TRUNG	NHÂN	Nam	19/12/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.67	Khá
45	1600264	Nguyễn Huỳnh	Như	Nữ	21/03/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.82	Khá
46	1600437	Nguyễn Anh	Phụng	Nam	09/6/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.28	Trung bình
47	1700456	LÊ VĂN	QUÍ	Nam	15/11/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.84	Khá
48	1700401	DƯƠNG PHÚ	QUỐC	Nam	02/10/1999	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.86	Khá
49	1700072	NGUYỄN LAM	SƠN	Nam	12/8/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.60	Khá
50	1600384	Phan Văn	Tâm	Nam	05/01/1997	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.13	Khá
51	1600182	Nguyễn Đặng Duy	Tân	Nam	13/5/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.18	Trung bình

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
52	1700010	NGUYỄN DUY	TÂN	Nam	20/01/1999	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.66	Khá
53	1600193	Lê Ngọc	Thắng	Nam	01/01/1997	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.41	Trung bình
54	1700399	LÊ VĂN	THANH	Nam	06/05/1999	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.86	Khá
55	1600116	Quách Lý	Thành	Nam	05/06/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.30	Trung bình
56	1700386	VÕ THANH	THI	Nữ	29/05/1999	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.23	Giỏi
57	1700429	LÊ NGỌC	THỊNH	Nam	09/07/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.89	Khá
58	1600440	Nguyễn Văn	Thịnh	Nam	06/11/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.14	Trung bình
59	1700023	VÕ MINH	THOẠI	Nam	16/02/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.33	Giỏi
60	1600034	Huỳnh Danh	Tiến	Nam	28/02/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.43	Giỏi
61	1600329	Bùi Thanh	Tiếng	Nam	05/01/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.71	Khá
62	1600527	Hà Trọng	Tín	Nam	04/03/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.35	Giỏi
63	1600084	Trần Hữu	Tính	Nam	30/09/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.72	Khá
64	1700473	NGUYỄN THANH	TOÀN	Nam	16/8/1995	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.77	Khá
65	1600529	Trần Hữu	Trạng	Nam	18/01/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.08	Khá
66	1700530	TRẦN HỮU	TRÍ	Nam	21/12/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.88	Khá
67	1500304	TA QUÍ	TRONG	Nam	01/05/1994	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.81	Khá
68	1500065	ĐẶNG THÀNH	TUẤN	Nam	10/01/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	151	2.36	Trung bình
69	1600287	Tăng Thái	Tường	Nam	22/08/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.66	Khá
70	1500135	TRẦN NGUYỄN	TỶ	Nam	04/06/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.87	Khá
71	1600127	Nguyễn Tuấn	Vũ	Nam	06/08/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.82	Khá
72	1500463	TIÊU VĨNH	XÊN	Nam	20/11/1997	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.13	Khá
73	1700619	Huỳnh Vũ Xuân	Khôi	Nam	17/8/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.28	Trung bình
74	1700654	Phan Nguyễn Thiên	An	Nam	02/12/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.49	Trung bình
75	1600057	Nguyễn Lý Minh	Châu	Nữ	13/07/1998	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	3.27	Giỏi
76	1700042	PHẠM THỊ HỒNG	CHÂU	Nữ	19/5/1999	Tỉnh Trà Vinh	Quản lý xây dựng	150	3.27	Giỏi
77	1600338	Huỳnh Vĩ	Đại	Nam	13/3/1998	Tỉnh Bạc Liêu	Quản lý xây dựng	150	2.31	Trung bình
78	1700719	Lý Thành	Đạt	Nam	02/11/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.62	Khá
79	1600404	Trương Phước	Điện	Nam	11/02/1998	Tỉnh An Giang	Quản lý xây dựng	150	2.93	Khá
80	1600049	Châu Khánh	Linh	Nữ	17/09/1998	Tỉnh Vĩnh Long	Quản lý xây dựng	150	2.60	Khá
81	1600463	Huỳnh Tấn	Lộc	Nam	25/01/1998	Tỉnh An Giang	Quản lý xây dựng	150	2.71	Khá
82	1600269	Vũ Như	Mạnh	Nam	05/10/1998	Tỉnh Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	150	2.25	Trung bình
83	1500812	TRẦN THỊ TỎ	NGUYỄN	Nữ	08/08/1996	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.70	Khá
84	1600002	Phan Thanh Minh	Nhật	Nam	27/9/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý xây dựng	150	2.26	Trung bình
85	1600314	Trương Thị	Nhi	Nữ	23/09/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý xây dựng	150	2.67	Khá
86	1600175	Bùi Ngọc	Phong	Nam	25/01/1998	Tỉnh Kiên Giang	Quản lý xây dựng	150	2.62	Khá
87	1600387	Nguyễn Anh	Thư	Nữ	22/10/1998	Tỉnh Bạc Liêu	Quản lý xây dựng	150	2.91	Khá
88	1600046	Nguyễn Phước	Tính	Nam	17/02/1998	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.95	Khá
89	1600469	Nguyễn Công	Toàn	Nam	22/01/1998	Tỉnh Kiên Giang	Quản lý xây dựng	150	2.64	Khá